TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HN-PT
Ngày 16 tháng 01 năm 2024
V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Tâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phước Hưng;

Bà Phạm Thị Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Loan– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Mỹ Duyên, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 32/2023/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 149/2023/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2023/QĐXXPT-HN ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Mỹ N, sinh năm 1980; địa chỉ: Số F, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, có mặt.

Địa chỉ hiện nay: Ấp H, X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phan Thị V, Luật sư của Văn phòng Luật sư Phan Thị V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A; địa chỉ: D, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh C, sinh năm 1980; địa chỉ: Số F, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, có mặt.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 27/6/2023), có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Trần Thị P, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ E, ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang, vắng mặt.

- Ngân hàng TMCP N1; địa chỉ: A T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Tầng trệt, Trung tâm thương mại L1, số A đường N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà Trần Mỹ N, sinh năm 1980; địa chỉ hiện nay: Ấp H, X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Mỹ N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Qua tìm hiểu quen nhau được một thời gian vợ chồng bà tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn vào ngày 27/6/2005. Những năm đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc ở nhà cha mẹ chồng. Thời gian gần đây thì thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên là do ông C có quan hệ với người phụ nữ khác, thường xuyên về cự cãi kiếm chuyện đánh đập vợ, đập phá tài sản điện thoại, chửi mắng vợ thậm tệ, cắt nguồn tài chính để chi tiêu sinh hoạt nhu cầu cần thiết trong gia đình. Nhận thấy tình cảm không còn, đã nhiều lần tạo điều kiện cho ông C sửa đổi nhưng vẫn không thay đổi, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, không thể kéo dài, bà N yêu cầu được ly hôn với ông C.

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Quỳnh L, sinh ngày 13/9/2005 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 17/8/2012. Bà N yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T; đồng ý giao cháu L cho ông C chăm sóc nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu.

- Về quan hệ tài sản chung: Tài sản mua sắm trong thời kỳ hôn nhân, tổng giá trị 4.150.000.000 đồng, gồm có:

- 01 chiếc Sà lan Biển số đăng ký AG 24199, trọng tài 696,53 tấn do ông C đứng tên, quản lý và sử dụng.

- 01 Sà lan Biển số đăng ký AG 25118, trọng tài 763,45 tấn do ông C đứng tên, quản lý và sử dụng.

- 01 chiếc xe Honda Click Thái, Biển số 67B2 622.27 do ông C đứng tên, giá trị xe còn lại khoảng 50.000.000 đồng.

- 01 chiếc xe Honda Vison, Biển số 67B2 589.74 do ông C đứng tên, giá trị xe còn lại khoảng 20.000.000 đồng (vợ chồng hứa cho con gái Nguyễn Quỳnh L). Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- 01 chiếc xe Vario, Biển số 67B2- 81081 do bà N đứng tên, giá trị xe còn lại 50.000.000 đồng, hiện bà N đang quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, vợ chồng có tham gia chơi 05 dây hụi do bà Trần Thị P làm chủ, gồm:

(1) Dây hụi 10 triệu đồng /tháng, có 34 phần. Dây hụi này đã mãn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

(2) Dây hụi 20 triệu đồng/tháng, có 30 phần. Dây hụi này đã mãn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

(3) Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 40 phần, khui lần đầu vào ngày 09/4AL/2021, đến ngày 09/7AL/2024 mãn, vợ chồng vô 01 phần. Đã chầu hụi sống đến 01/01AL/2023 được 22 tháng = 220.000.000 đồng. Dây hụi này bà N tiếp tục tham gia.

(4) Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 36 phần, khui lần đầu vào ngày 06/01/AL2022, đến ngày 06/12AL/2024 mãn, vợ chồng vô 01 phần. Đã chầu hụi sống đến 01/01AL/2023 được 13 tháng = 130.000.000 đồng. Dây hụi này giao cho ông C tham gia.

(5) Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 40 phần, khui lần đầu vào ngày 25/5AL/2022, đến ngày 25/8AL/2025 mãn, vợ chồng vô 01 phần. Đã chầu hụi sống đến 25/12AL/2022 được 8 tháng = 80.000.000 đồng. Dây hụi này giao cho ông C tham gia.

Yêu cầu sau khi cấn trừ nợ chung vào giá trị tài sản, thì số tiền còn lại chia đôi.

Nguyên đơn trình bày bổ sung: Đối với số tiền 3.700.000.000 đồng thì bà đồng ý nợ chung là 3.150.000.000 đồng, số tiền 550.000.000 đồng là ông C tự rút, không thông báo cho bà, bà không biết nên bà không đồng ý trả số tiền này. Trong số tiền 550.000.000 đồng ông C có cho một người tên C ở trong Ngân hàng vay 200.000.000 đồng. Lập nợ riêng với ông C, nên ông C phải chịu trách nhiệm, còn số tiền 350.000.000 đồng còn lại ông C tự ý vay và sử dụng không thông báo cho bà nên bà không đồng ý nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông C đồng ý ly hôn với bà N, đề nghị công nhận thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông C yêu cầu nuôi dưỡng cháu L, đồng ý giao cháu T cho bà N chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về quan hệ tài sản chung: Thống nhất có 02 chiếc sà lan như lời trình bày của bà N.

- Về nợ chung: 02 vợ chồng nợ ngân hàng TMCP N1 – Chi nhánh A số tiền 3.700.000.000 đồng. Ông yêu cầu cùng chia đôi nợ.

Đối với các dây hụi ông C thống nhất ý kiến và yêu cầu của bà N về việc phân chia tiếp tục tham gia các dây hụi.

Bà N và ông C thống nhất thỏa thuận với nhau các nội dung sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Mỹ N và ông Nguyễn Thanh C thuận tình ly hôn.

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Quỳnh L, sinh ngày 13/9/2005 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 17/8/2012. Bà N nuôi cháu T, ông C nuôi cháu L.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Mỹ N và ông Nguyễn Thanh C không cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:

+ 01 chiếc xe Honda Click Thái, Biển số 67B2 622.27 do ông C đứng tên, giá trị xe còn lại khoảng 50.000.000 đồng. Thống nhất giao cho ông Nguyễn Thanh C toàn quyền quản lý, sử dụng.

+ 01 chiếc xe Honda Vison, Biển số 67B2 589.74 do ông C đứng tên, giá trị xe còn lại khoảng 20.000.000 đồng (vợ chồng hứa cho con gái Nguyễn Quỳnh L). Các ông bà thống nhất giao cho con. Thống nhất cho con gái Quỳnh L, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ 01 chiếc xe Vario, Biển số 67B2- 81081 do bà N đứng tên, giá trị xe còn lại 50.000.000 đồng, hiện bà N đang quản lý, sử dụng. Thống nhất giao cho bà N quản lý, sử dụng.

+ Đối với các dây hụi:

(1) Dây hụi 10 triệu đồng/tháng, có 34 phần. Dây hụi này đã mãn. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

(2) Dây hụi 20 triệu đồng/tháng, có 30 phần. Dây hụi này đã mãn. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

(3) Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 40 phần, khui lần đầu vào ngày 09/4AL/2021, đến ngày 09/7AL/2024 mãn, vợ chồng vô 01 phần. Đã chầu hụi sống đến 1/2AL/2023 được 24 tháng = 240.000.000 đồng. Thống nhất giao cho bà N tiếp tục tham gia.

(4) Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 36 phần, khui lần đầu vào ngày 06/01/AL2022, đến ngày 06/12AL/2024 mãn, vợ chồng vô 01 phần. Đã chầu hụi sống đến 01/02AL/2023 được 15 tháng = 150.000.000 đồng. Thống nhất giao cho ông C tiếp tục tham gia.

(5) Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 40 phần, khui lần đầu vào ngày 25/5AL/2022, đến ngày 25/8AL/2025 mãn, vợ chồng vô 01 phần. Đã chầu hụi sống đến 25/02AL/2023 được 11 tháng = 110.000.000 đồng. Thống nhất giao cho ông C tiếp tục tham gia.

Các đương sự yêu cầu Tòa án ghi nhận và công nhận các nội dung thỏa thuận trên trong bản án khi Tòa án xét xử.

Tại Bản án hôn nhân sơ thẩm số 149/2023/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Mỹ N với ông Nguyễn Thanh C.

1.2. Về con chung: Bà Trần Mỹ N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 17/8/2012. Ông Nguyễn Thanh C được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Quỳnh L, sinh ngày 13/9/2005.

Bà Trần Mỹ N, ông Nguyễn Thanh C cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của trẻ em theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Ông Nguyễn Thanh C được quyền quản lý, sử dụng 01 chiếc xe Honda Click Thái, Biển số 67B2 622.27 do ông C đứng tên.

1.4. Bà Trần Mỹ N được quyền quản lý, sử dụng 01 chiếc xe Vario, Biển số 67B2- 81081 do bà N đứng tên.

1.5. Đối với các dây hụi:

- Bà Trần Mỹ N được tiếp tục tham gia dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 40 phần, khui lần đầu vào ngày 09/4AL/2021, đến ngày 09/7AL/2024 mãn, do bà Trần Thị P làm chủ.

- Ông Nguyễn Thanh C được tiếp tục tham gia dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 36 phần, khui lần đầu vào ngày 06/01/AL2022, đến ngày 06/12AL/2024 mãn, do bà Trần Thị P làm chủ.

- Ông Nguyễn Thanh C được tiếp tục tham gia dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 40 phần, khui lần đầu vào ngày 25/5AL/2022, đến ngày 25/8AL/2025 mãn, do bà Trần Thị P làm chủ.

2. Về tài sản chung:

- Ông Nguyễn Thanh C được quyền quản lý, sử dụng chiếc Sà lan Biển số AG 24199 và Sà lan Biển số AG 25118, do ông Nguyễn Thanh C đứng tên.

- Ông Nguyễn Thanh C có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Mỹ N số tiền 1.135.106.750 đồng.

2. Các vấn đề khác:

2.1 Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.2. 01 chiếc xe Honda Vison, Biển số 67B2 589.74 do ông C đứng tên, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Dây hụi 10 triệu đồng/tháng, có 34 phần. Dây hụi này đã mãn, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. Dây hụi 20 triệu đồng/tháng, có 30 phần. Dây hụi này đã mãn, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí thẩm định giá tại Công ty Cổ phần T1 là 15.200.000 đồng, bà N đã tạm ứng. Ông Nguyễn Thanh C có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Mỹ N số tiền 7.600.000 đồng.

- Chi phí thẩm định giá tại Công ty Cổ phần T2 là 20.000.000 đồng, ông C tự nguyện chịu. Ông C đã tạm ứng đủ.

4. Về án phí:

4.1. Bà Trần Mỹ N phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001215 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Bà N được nhận lại 225.000 đồng.

4.2. Ông Nguyễn Thanh C phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4.3. Bà Trần Mỹ N phải chịu 46.053.000 đồng án phí dân sự về chia tài sản chung, được khấu trừ vào 38.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001216 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, nên bà N còn phải nộp thêm 7.803.000 đồng.

4.4. Ông Nguyễn Thanh C phải chịu 46.053.000 đồng án phí dân sự về chia tài sản chung, được khấu trừ vào số tiền 34.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002161 ngày 25/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, nên ông C còn phải nộp thêm 11.553.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 18/9/2023, nguyên đơn bà N kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý về việc xác định nợ chung vợ chồng 3,7 tỷ đồng của Ngân hàng TMCP N1 và về giá trị 02 chiếc xà lan giao ông C sở hữu, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại những nội dung trên.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bà N yêu cầu xác định nợ chung đối với Ngân hàng TMCP N1 là 3.150.000.000 đồng, và yêu cầu xác định giá trị 02 chiếc sà lan theo kết quả thẩm định giá của công ty cổ phần T1.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà N, Luật sư Phan Thị V: đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.

- *Ông C và người đại diện của ông C:* không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, thống nhất theo kết quả xét xử của cấp sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, Thẩm phán đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng các nguyên tắc, phạm vi xét xử, thành phần và sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thủ tục phiên tòa được đảm bảo đúng pháp luật của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử: không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Mỹ N kháng cáo trong thời hạn luật định và được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị P, Ngân hàng TMCP N1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, Ngân hàng có yêu cầu không tham gia tố tụng trong vụ án. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông C tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 201, quyển số 02/05 ngày 27/6/2005 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông C do vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Ông C thống nhất ly hôn với bà N, các đương sự yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn của của bà N và ông C là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà N và ông C có 02 con chung là cháu Nguyễn Quỳnh L, sinh ngày 13/9/2005 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 17/8/2012. Cháu T có nguyện vọng chung sống với bà N, cháu L có nguyện vọng chung sống với ông C. Bà N và ông C cũng đồng ý thỏa thuận về nuôi con theo nguyện vọng của 02 cháu. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thỏa thuận của bà N và ông C về việc nuôi con chung, giao cháu T cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu L cho ông C được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục là có căn cứ.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung:

Các đương sự thống nhất xác định phần tài sản chung và các dây hụi của vợ chồng tham gia, thống nhất thỏa thuận phân chia gồm:

- 01 chiếc xe Honda Click Thái, Biển số 67B2 622.27 do ông C đứng tên, giá trị xe còn lại khoảng 50.000.000 đồng. Thống nhất giao cho ông Nguyễn Thanh C toàn quyền quản lý, sử dụng.

- 01 chiếc xe Honda Vison, Biển số 67B2 589.74 do ông C đứng tên, giá trị xe còn lại khoảng 20.000.000 đồng. Thống nhất cho con gái Quỳnh L, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- 01 chiếc xe Vario, Biển số 67B2- 81081 do bà N đứng tên, giá trị xe còn lại 50.000.000 đồng, hiện bà N đang quản lý, sử dụng. Thống nhất giao cho bà N quản lý, sử dụng.

- Các dây hụi:

+ Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 40 phần, khui lần đầu vào ngày 09/4AL/2021, đến ngày 09/7AL/2024 mãn, vợ chồng vô 01 phần, đã chầu hụi sống đến 1/2AL/2023 được 24 tháng = 240.000.000 đồng. Thống nhất giao cho bà N tiếp tục tham gia.

+ Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 36 phần, khui lần đầu vào ngày 06/01/AL2022, đến ngày 06/12AL/2024 mãn, vợ chồng vô 01 phần, đã chầu hụi sống đến 01/02AL/2023 được 15 tháng = 150.000.000 đồng. Thống nhất giao cho ông C tiếp tục tham gia.

+ Dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 40 phần, khui lần đầu vào ngày 25/5AL/2022, đến ngày 25/8AL/2025 mãn, vợ chồng vô 01 phần, đã chầu hụi sống đến 25/02AL/2023 được 11 tháng = 110.000.000 đồng. Thống nhất giao cho ông C tiếp tục tham gia.

Tòa án cấp sơ thẩm công nhận nội dung thỏa thuận và đã ghi nhận trong bản án là phù hợp với thỏa thuận của các đương sự, có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với 02 chiếc sà lan: 01 chiếc sà lan biển số đăng ký AG 24199, trọng tải 696,53 tấn và 01 chiếc sà lan biển số đăng ký AG 25118, trọng tải 763,45 tấn do ông C đứng tên, quản lý và sử dụng.

Tại cấp sơ thẩm, bà N đồng ý giao 02 chiếc sà lan cho ông C sở hữu, ông C có nghĩa vụ hoàn 50% giá trị tại sản lại cho N. Ông C đồng ý nhận hiện vật và hoàn 50% giá trị tài sản lại cho bà N.

Giá trị 02 chiếc sà lan được xác định là giá trị trung bình cộng theo 02 chứng thư thẩm định giá (số 48 ĐAG//23/CT.ĐA ngày 14/8/2023 của Công ty cổ phần T2 và Chứng thư số 0181/2023/CT.VVAC ngày 04/5/2023 của Công ty cổ phần T1) là:

- Sà lan biển số đăng ký AG 24199, trọng tải 696,53 tấn: ***3.099.268.000 đồng*** (3.000.000.000 đồng + 3.198.536.000 đồng) / 2);

- Sà lan biển số đăng ký AG 25118, trọng tải 763,45 tấn: ***2.870.945.500 đồng*** (3.161.000.000 đồng + 2.580.891.000 đồng) : 2).

Tổng giá trị 02 chiếc sà lan là: **5.970.213.500 đồng**.

Tại cấp phúc thẩm, bà N yêu cầu xác định lại giá trị 02 chiếc sà lan để làm căn cứ tính giá trị, phân chia tài sản chung sau khi khấu trừ nợ khoản nợ Ngân hàng TMCP N1, chi nhánh A mà ông C đã thanh toán xong bằng tài sản riêng.

Đại diện hợp pháp của ông C, xác định giá trị 02 chiếc sa lan đã được bà N và ông C thỏa thuận thống nhất tại cấp sơ thẩm nên không chấp nhận xác định lại theo yêu cầu của bà N.

Xét thấy, giá trị 02 chiếc sà lan đã được cấp sơ thẩm xác định là đúng thỏa thuận của các đương sự. Bà N yêu cầu xác định lại bằng cách lấy kết quả thẩm định giá của công ty cổ phần T1 nhưng ông C không đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với khoản nợ Ngân hàng TMCP N1. Tổng số tiền đã vay của Ngân hàng là 3.700.000.000 đồng (theo xác nhận của Ngân hàng). Trong đó, bà N thừa nhận 3.150.000.000 đồng là nợ chung. Còn lại 550.000.000 đồng là nợ riêng của ông C do ông C tự ý rút tiền vay.

Xét thấy, theo hợp đồng vay giữa bà nhung, ông C với Ngân hàng TMCP N1 chi nhánh A thì số tiền vay theo hợp đồng là 4 tỷ đồng. Ngân hàng đã thực hiện giải ngân theo 13 giấy nhận nợ của ông C trực tiếp ký với Ngân hàng, bà N biết rõ nhưng không phản đối. Số dư nợ tính theo thực tế khi Ngân hàng giải ngân theo Giấy nhận nợ số 13 là 3.700.000.000 đồng và ông C đã trả hết nợ Ngân hàng vào ngày 18/5/2023. Như vậy bà N biết rõ việc Ngân hàng giải ngân cho ông C theo hợp đồng. Mục đích giải ngân là nuôi cá lóc theo đúng nội dung thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N cũng không xác định được số tiền 550.000.000 đồng ông C rút thời gian nào. Do đó, có căn cứ xác định số tiền 3.700.000.000 đồng là nợ chung của bà N và ông C đối với Ngân hàng. Do đó, bà N cũng phải có trách nhiệm trong việc thanh toán. Do ông C đã thanh toán cho Ngân hàng số nợ trên bằng tài sản riêng và có yêu cầu bà N hoàn trả lại là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm khấu trừ nợ chung 3.700.000.000 đồng vào giá trị 02 chiếc sà lan để phân chia tài sản chung phần chênh lệch còn lại là: **2.270.213.500 đồng** (5.970.213.500 đồng- 3.700.000.000 đồng); 50% giá trị tài sản chung còn lại là: **1.135.106.750 đồng** (2.270.213.500 đồng : 2) đồng thời tuyên giao cho ông C được quyền sở hữu 02 chiếc sà lan và hoàn lại cho bà N 50% giát trị tài sản chung còn lại 1.135.106.750 đồng là có căn cứ.

Bà N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác nên không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí định giá tài sản tại Công ty cổ phần T1 là 15.200.000 đồng, mỗi người phải chịu 50%, chi phí này bà N đã tạm ứng đủ, nên buộc ông C phải có nghĩa vụ trả lại bà N số tiền 7.600.000 đồng.

Chi phí định giá tài sản Công ty cổ phần T2 là 20.000.000 đồng do ông C đã tự nguyện chịu, ông C đã tạm ứng đủ.

[4] Về án phí sơ thẩm:

Bà N và ông C đã tự thỏa thuận phân chia một phần tài sản và trách nhiệm tham gia các dây hụi, yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án nên họ không phải chịu án phí đối với việc phân chia các tài sản trên.

Bà N và ông C thuận tình ly hôn nên mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Do bà N đã tạm ứng 300.000 đồng, nên bà N được khấu trừ 75.000 đồng, được nhận lại 225.000 đồng.

Bà N và ông C mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về phân chia tài sản chung là 46.053.000 đồng và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Mỹ N;

Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 149/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Mỹ N với ông Nguyễn Thanh C.

1.2. Về con chung: Bà Trần Mỹ N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 17/8/2012. Ông Nguyễn Thanh C được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Quỳnh L, sinh ngày 13/9/2005.

Bà Trần Mỹ N, ông Nguyễn Thanh C cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở nhau trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của trẻ em theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Ông Nguyễn Thanh C được sở hữu 01 chiếc xe Honda Click Thái, Biển số 67B2 622.27 do ông C đứng tên.

1.4. Bà Trần Mỹ N được sở hữu 01 chiếc xe Vario, Biển số 67B2- 81081 do bà N đứng tên.

1.5. Đối với các dây hụi:

- Bà Trần Mỹ N được tiếp tục tham gia dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 40 phần, khui lần đầu vào ngày 09/4AL/2021, đến ngày 09/7AL/2024 mãn, do bà Trần Thị P làm chủ.

- Ông Nguyễn Thanh C được tiếp tục tham gia dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 36 phần, khui lần đầu vào ngày 06/01/AL2022, đến ngày 06/12AL/2024 mãn, do bà Trần Thị P làm chủ.

- Ông Nguyễn Thanh C được tiếp tục tham gia dây hụi 10.000.000 đồng/tháng, gồm 40 phần, khui lần đầu vào ngày 25/5AL/2022, đến ngày 25/8AL/2025 mãn, do bà Trần Thị P làm chủ.

2. Về tài sản chung:

- Ông Nguyễn Thanh C được quyền sở hữu chiếc sà lan biển số AG 24199 và sà lan biển số AG 25118, do ông Nguyễn Thanh C đứng tên.

- Ông Nguyễn Thanh C có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Mỹ N số tiền 1.135.106.750 đồng (một tỷ một trăm ba mươi lăm triệu một trăm lẻ sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

- Ông Nguyễn Thanh C có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Mỹ N số tiền 7.600.000 đồng (bảy triệu sáu trăm nghìn đồng) (chi phí thẩm định giá tại Công ty cổ phần T1).

- Chi phí thẩm định giá tại Công ty Cổ phần T2 là 20.000.000 đồng, ông C tự nguyện chịu. Ông C đã tạm ứng đủ.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí:

4.1. Bà Trần Mỹ N phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001215 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Bà N được nhận lại 225.000 đồng.

4.2. Ông Nguyễn Thanh C phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4.3. Bà Trần Mỹ N phải chịu 46.053.000 đồng án phí dân sự về chia tài sản chung, được khấu trừ vào 38.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001216 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, nên bà N còn phải nộp thêm 7.803.000 đồng.

4.4. Ông Nguyễn Thanh C phải chịu 46.053.000 đồng án phí dân sự về chia tài sản chung, được khấu trừ vào số tiền 34.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002161 ngày 25/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, nên ông C còn phải nộp thêm 11.553.000 đồng.

[5] Án phí phúc thẩm: bà Trần Mỹ N phải chịu là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002226 ngày 22/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, Bà N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang ;
- TAND TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP Long Xuyên;
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Tâm